

# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

## XÂY DỰNG ỨNG DỤNG TỪ ĐIỂN TRÊN THIẾT BỊ DI ĐỘNG DÀNH CHO NGƯỜI KHIẾM THÍNH

Giảng viên hướng dẫn : XXXXX

Sinh viên thực hiện : YYYYY

Mã số sinh viên : ZZZZZ

**TÀI LIỆU NÀY  
ĐƯỢC SỬ DỤNG  
ĐỂ MINH HỌA  
TRONG MÔN  
TIN HỌC  
ĐẠI CƯƠNG**

TP. Hồ Chí Minh, 2014



# LỜI CẢM ƠN

Trước hết em xin gửi lời cảm ơn đến thầy XXXXX, người đã hướng dẫn em rất nhiều trong suốt quá trình tìm hiểu nghiên cứu và hoàn thành khóa luận này từ lý thuyết đến ứng dụng. Sự hướng dẫn của thầy đã giúp em có thêm được những hiểu biết về ngôn ngữ lập trình trên di động Android, hiểu biết thêm về ngôn ngữ cơ thể và xây dựng ứng dụng phần mềm từ điển cho người khiếm thính trong thực tiễn.

Đồng thời em cũng xin cảm ơn các thầy cô trong khoa Công nghệ thông tin – Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng, những người đã nhiệt tình giảng dạy và truyền đạt những kiến thức cần thiết trong suốt thời gian em học tập tại trường để em có thể hoàn thành tốt khóa luận này.

Sau cùng, em xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè đã tạo mọi điều kiện để em xây dựng thành công khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2014*

Người viết báo cáo

YYYYY

## TRANG CAM KẾT

Tôi xin cam kết báo cáo này được hoàn thành dựa trên các kết quả nghiên cứu của tôi và các kết quả nghiên cứu này chưa được dùng cho bất cứ báo cáo cùng cấp nào khác.

*TP.HCM, ngày ..... tháng ..... năm .....*

Người thực hiện

## NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

TP.HCM, Ngày Tháng Năm 2014

Chữ ký giảng viên

## **DANH MỤC BIỂU ĐỒ HÌNH VẼ**

Hình 1-1	Minh họa câu “tôi là Trang” .....	13
Hình 1-2	Bảng chữ cái trong ngôn ngữ ký hiệu) .....	14
Hình 1-3	Ký hiệu ngón tay trong ngôn ngữ ký hiệu.....	14
Hình 1-4	Những điệu bộ cơ bản trong ngôn ngữ điệu bộ.....	15
Hình 2-1	Mô hình thực thể kết hợp .....	19
Hình 2-2	Tra từ điển .....	20

# MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	i
TRANG CAM KẾT.....	ii
NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN .....	iii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ HÌNH VẼ.....	iv
MỤC LỤC .....	v
LỜI NÓI ĐẦU.....	vi
<b>1 NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ CƠ THỂ.....</b>	<b>1</b>
<b>1.1. NGÔN NGỮ.....</b>	<b>2</b>
1.1.1. Khái niệm .....	2
1.1.2. Đặc điểm của ngôn ngữ .....	2
<b>1.2. NGÔN NGỮ CƠ THỂ .....</b>	<b>2</b>
1.2.1. Hiểu biết chung .....	2
1.2.2. Các Quy Tắc Hiểu Ngôn Ngữ Cơ Thể .....	3
1.2.3. Kỹ năng và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ cơ thể .....	3
1.2.4. Những tai nạn dễ gặp và những cử chỉ cần tránh khi giao tiếp phi ngôn ngữ .....	4
1.2.5. Các hành vi phi ngôn ngữ, vai trò và thông điệp chúng .....	5
1.2.6. Một số hành vi phi ngôn ngữ và thông điệp của chúng .....	6
1.2.7. Những đặc điểm nổi bật của giao tiếp phi ngôn từ .....	8
1.2.8. Ý nghĩa của ngôn ngữ cử chỉ ở một số nền văn hóa khác nhau .....	9
<b>1.3. NGÔN NGỮ CƠ THỂ NGƯỜI KHIẾM THÍNH.....</b>	<b>11</b>
1.3.1. Lịch sử của ngôn ngữ người khiếm thính .....	11
1.3.2. Ngôn ngữ ngón tay và ngôn ngữ điệu bộ.....	13
<b>2 XÂY DỰNG ỨNG DỤNG TỪ ĐIỂN DÀNH CHO NGƯỜI KHIẾM THÍNH.....</b>	<b>18</b>
<b>2.1. CƠ SỞ DỮ LIỆU.....</b>	<b>19</b>
<b>2.2. MÔ HÌNH THỰC THỂ KẾT HỢP .....</b>	<b>19</b>
<b>2.3. PHẦN MỀM TRA CỨU TỪ ĐIỂN .....</b>	<b>19</b>
2.3.1. Giao diện phần mềm.....	19
2.3.2. Tra cứu từ .....	20
<b>3 KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>22</b>
<b>3.1. KẾT LUẬN .....</b>	<b>23</b>
<b>3.2. HẠN CHẾ .....</b>	<b>23</b>
<b>3.3. HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỀ TÀI.....</b>	<b>23</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>24</b>

# LỜI NÓI ĐẦU

Trong cuộc sống hiện nay con người điều không thể tách ra khỏi thế giới xung quanh. Đặc biệt trong thế giới đang vận động và phát triển không ngừng như hiện nay, thì nhu cầu giao tiếp còn trở nên cần thiết và không thể tách rời khỏi chúng ta được. Vậy thì tại sao ta lại nhận biết được vấn đề này? Phải chăng có điều gì đã nói cho chúng ta biết.

Trong cái xã hội không ngừng vận động và phát triển ấy thì vẫn có những số phận, những con người đang phải sống những cuộc sống khó khăn, và không hòa nhập được với cộng đồng. Vâng họ là những người khiếm thính. Họ mặc cảm về số phận, mặc cảm về cuộc sống thế nên chúng ta cần phải làm điều gì đó để giúp đỡ họ những con người với số phận cuộc đời không mỉm cười với họ. Với kiến thức ít ỏi của mình tôi vẫn mong làm được điều gì đó giúp họ.

Ngày nay khi mà thế giới đang dần trở nên hiện đại hơn với những dòng điện thoại thông minh Smartphone, Ipad... Thì con người còn dần không có khoảng cách với nhau, ngay cả người khiếm thính cũng vậy. Với phần mềm “Từ tra cứu từ điển dành cho người khiếm thính trên thiết bị di động”, sẽ giúp cho con người chúng ta có thể gần gũi hơn và gắn bó với những mảnh đời bất hạnh hơn chúng ta.

Vậy thì tại sao ta lại nhận biết được vấn đề này? Phải chăng có điều gì đã nói cho chúng ta biết. Đề tài này góp một phần vào việc tìm hiểu về các vấn đề vừa nêu!



# NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ CƠ THỂ

1

## 1.1. NGÔN NGỮ

### 1.1.1. Khái niệm

Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt và quan trọng bậc nhất của loài người, phương tiện tư duy và công cụ giao tiếp xã hội.

Ngôn ngữ bao gồm ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, trong thời đại hiện nay, nó là công cụ quan trọng nhất của sự trao đổi văn hoá giữa các dân tộc.

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của xã hội, và là công cụ tư duy của con người,

### 1.1.2. Đặc điểm của ngôn ngữ

Các cấu trúc ngôn ngữ là các cặp song hành giữa ý nghĩa và âm thanh (hoặc hình thức ngoại hiện khác). Các nhà ngôn ngữ học có thể chỉ tập trung vào một số lĩnh vực nhất định của ngôn ngữ, có thể sắp xếp như sau:

- Ngữ âm học (*Phonetics*), nghiên cứu quy luật của các thể (*aspect*) của âm
- Âm vị học (*Phonology*), nghiên cứu những khuôn mẫu (*pattern*) của âm
- Hình thái học (*Morphology*), nghiên cứu bản chất cấu trúc của từ vựng
- Cú pháp học (*Syntax*), nghiên cứu thủ thuật xây dựng câu trong ngữ pháp
- Ngữ nghĩa học (*Semantics*), nghiên cứu ý nghĩa từ vựng (từ vựng học) và thành ngữ (ngữ cú học)
- Ngữ dụng học (*Pragmatics*), nghiên cứu phát biểu trong ngữ cảnh giao tiếp (nghĩa đen và nghĩa bóng)

## 1.2. NGÔN NGỮ CƠ THỂ

### 1.2.1. Hiểu biết chung

Bạn đã bao giờ rơi vào trường hợp thật sự không tin vào điều ai đó đang nói? Bạn có cảm giác rằng có điều gì đó không ổn hoặc giả dối ở đây? Có thể họ nói “Có”, kỳ thực trong thâm tâm họ lại ngầm phủ định chuyện đó.

Sở dĩ có hiện tượng người này nói một đằng nhưng người kia hiểu một nẻo đều là do ngôn ngữ cơ thể gây ra cả. Vì thế để hiểu chính xác và hiệu quả được ý người khác khi giao tiếp với họ, trước hết bạn phải tập làm quen với các dấu hiệu cũng như biểu hiện của loại ngôn ngữ đặc biệt này.

## **1.2.2. Các Quy Tắc Hiểu Ngôn Ngữ Cơ Thể**

### **1.2.2.1. Quy tắc 1. Hiểu các điệu bộ theo cụm**

Một trong những lỗi nghiêm trọng nhất mà một người mới học cách đọc ngôn ngữ cơ thể thường phạm phải, đó là họ hiểu một điệu bộ đơn lẻ và tách biệt với các điệu bộ hay tình huống khác.

*Ví dụ:* gãi đầu có thể có nhiều nghĩa: đồ mồ hôi, không chắc chắn, đầu tóc có gàu hay cháy, đang trí hay nói dối...Tùy thuộc vào các điệu bộ khác đồng thời xảy ra vào lúc đó. Như bất kì ngôn ngữ nói nào, ngôn ngữ cơ thể cũng có “từ” và “dấu câu”. Mỗi điệu bộ giống như một từ đơn và từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau.

### **1.2.2.2. Quy tắc 2: Hãy tìm kiếm sự phù hợp**

Nghiên cứu cho thấy rằng các tín hiệu phi ngôn ngữ tác động gấp 5 lần lời nói. Khi hai yếu tố này không khớp nhau thì mọi người – đặc biệt là phụ nữ - sẽ dựa vào thông điệp không lời và không quan tâm đến nội dung của lời nói.

Nếu bạn là diễn giả, khi bạn yêu cầu người nghe phát biểu ý kiến về những điều bạn đã nói, nếu người đó trả lời là không đồng ý thì lời nói và cử chỉ của họ sẽ khớp nhau. Tuy nhiên, nếu người đó nói đồng ý với những gì bạn nói nhưng điệu bộ lại không phù hợp thì rất có thể họ đang nói dối.

Quan sát các cụm điệu bộ, sự hòa hợp giữa ngôn ngữ cơ thể và lời nói là yếu tố then chốt để giải nghĩa chính xác thái độ của một người thông qua ngôn ngữ này.

### **1.2.2.3. Quy tắc 3. Hiểu điệu bộ trong bối cảnh**

Tất cả các điệu bộ nên được xem xét trong ngữ cảnh xuất hiện điệu bộ đó. *Ví dụ:* nếu một người ngồi đợi xe Bus ở trạm cuối, tay chân khoanh lại thật chặt, cằm cúi xuống trong một ngày mùa đông lạnh giá thì rất có thể người đó lạnh, chứ không phải muốn tự vệ. Thế nhưng nếu ai đó ngồi đối diện với bạn, và sử dụng những điệu bộ tương tự trong lúc bạn đang cố gắng chào bán một ý tưởng, sản phẩm hay dịch vụ với anh ta thì chính xác là anh ta không chấp nhận hoặc đang từ chối lời đề nghị của bạn.

## **1.2.3. Kỹ năng và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ cơ thể**

Như đã trình bày ở trên, ngôn ngữ cơ thể rất phong phú, đa dạng và gắn liền với hoạt động giao tiếp của con người. Mỗi hành vi, cử chỉ của con người thuộc những nền

văn hóa, lứa tuổi, giới tính hay đẳng cấp khác nhau trong xã hội lại mang những ý nghĩa khác nhau. Hiểu và sử dụng ngôn ngữ cơ thể một cách đúng lúc, đúng chỗ càng tôn thêm vẻ đẹp và sự tự tin của người giao tiếp, giúp họ thuận lợi hơn trong cuộc sống cũng như trong sự nghiệp. Qua thực tế cho thấy, thành công trong công việc gắn liền với trình độ và kỹ năng sử dụng ngôn ngữ không lời.

#### **1.2.4. Những tai nạn dễ gặp và những cử chỉ cần tránh khi giao tiếp phi ngôn ngữ**

Các cử chỉ của chúng ta đều được người khác diễn giải trong tâm trí của họ trong khi ta hầu như hoàn toàn không tự nhận biết về ngôn ngữ cơ thể của mình. Do không phải tất cả các diễn giải ngôn ngữ cơ thể đều là đúng nên trong giao tiếp nó thường gây nên sự hiểu lầm. Vì thế để tránh những tai nạn do hiểu lầm trong khi giao tiếp phi ngôn ngữ gây nên, chúng ta cần tránh sử dụng những cử chỉ sau:

Xem đồng hồ, ngấm móng tay, nhìn đi chỗ khác, ngáp vặt, hay không trực tiếp đối mặt khi đang nói chuyện với một ai đó khiến đối phương cảm thấy bạn đang không có hứng thú giao tiếp.

Gãi đầu, gãi cổ, ngoáy tai, ngoáy mũi, rung đùi, nhổ râu, xỉa răng ...vv khi giao tiếp khiến bạn bị đánh giá thuộc người văn hóa thấp.

Xoa cằm của bạn trong khi nhìn ai đó khiến họ có thể cho rằng bạn đang đánh giá, phán xét họ.

Quá áp sát người nói chuyện (trừ sự thân mật) khiến mọi người cảm thấy khó chịu bởi cảm thấy họ bị lấn át.

Nhìn xuống khi giao tiếp thường bị cho là không quan tâm, đôi khi thậm chí còn bị xem như là một dấu hiệu của kiêu ngạo.

Khoanh tay trước ngực được hiểu là bạn đang trong tư thế tự vệ hay không đồng tình những gì người ta nói.

Cử động hoặc lắc lư cơ thể, thay đổi chân quá nhiều khiến cho người đang đối thoại nghĩ rằng bạn đang sốt ruột về điều gì đó, muốn nói nhanh cho xong.

Nhìn chằm chằm vào người nói chuyện khiến bạn bị cho là hợm hĩnh hoặc đang bực tức điều gì.

Lấy tay che miệng khi giao tiếp thường gây cho đối phương có cảm giác bạn không cởi mở và nghi ngờ điều bạn nói.

### **1.2.5. Các hành vi phi ngôn ngữ, vai trò và thông điệp chúng.**

Năm 1960, lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, cuộc chạy đua vào Nhà Trắng giữa Phó Tổng thống Nixon và Thượng Nghị sĩ Kennedy đã được truyền hình trực tiếp trên kênh truyền hình quốc gia. 70 triệu cử tri Mỹ có cơ hội tận mắt chứng kiến những hành động, cử chỉ của các ứng viên trong cuộc tranh luận công khai giành chức Tổng thống. Thật đáng ngạc nhiên khi kết quả cuộc thăm dò dư luận dân chúng đã cho thấy sự tương phản rõ ràng giữa những cử tri theo dõi cuộc tranh cử trên TV và những cử tri chỉ đơn thuần nghe trên radio. Trong khi những người nghe radio cho rằng chắc chắn ông Nixon sẽ chiến thắng trong cuộc chạy đua này thì những người xem TV lại bị mê hoặc bởi nụ cười, sự quyến rũ và đáng dấp thể thao của ông Kennedy. Phần lớn những người xem TV hôm đó được phỏng vấn đã nói rằng hình dáng tối tăm và ánh mắt liếc nhanh như chớp của ông Nixon khiến cho ông ta trông như một kẻ độc ác, nham hiểm và không thể sánh được với đối thủ. Tình huống này cho thấy ngôn ngữ nói bị yếu thế hơn khi ngôn ngữ của cơ thể lên tiếng.

Nếu như ngôn ngữ dùng để biểu lộ suy nghĩ, ý định hoặc trạng thái của mỗi người và cũng còn có thể để che giấu, đánh lạc hướng người khác (vì ngôn ngữ gắn liền với ý thức, nó được sử dụng một cách có chủ định của ý thức) thì ngôn ngữ cơ thể hoặc không gắn liền với ý thức, hoặc ít chịu kiểm soát của ý thức. Chúng chủ yếu là những hành vi vô thức, là những thói quen hay phản xạ bản năng mà con người không hoặc ít tự nhận biết được. Chúng có thể được biểu lộ một cách tự động, máy móc mà người khác cũng chưa chắc đã hiểu ra... Do ngôn ngữ cơ thể là một sự phản ánh chính xác những cảm xúc thật sự của con người, nó mang khá nhiều thông tin về trạng thái tâm lý cụ thể nên qua nghiên cứu, các nhà khoa học đã khẳng định rằng giao tiếp không biểu hiện thành lời thường chân thật, ít dối trá và có tính tin cậy hơn so với lời nói. S. Freud đã nói: “Sự thật vẫn sẽ bị hé lộ ra mọi lỗ chân lông bé nhỏ”. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng tín hiệu không lời mang thông tin nhiều gấp 5 lần so với nói bằng lời. 75% thông tin mà con người thu nhận được là qua kênh thị giác, qua kênh thính giác là 12%, xúc giác là 6%, khứu giác là 4%, vị giác là 3%. Ngôn ngữ cơ thể được thể hiện bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt, ... trong quá trình giao tiếp và có hệ mã riêng.

## 1.2.6. Một số hành vi phi ngôn ngữ và thông điệp của chúng

### 1.2.6.1. Giao tiếp bằng mắt (**Eyes contact**)

Đôi mắt là “cửa sổ của tâm hồn”, là yếu tố bộc lộ rõ nhất cảm xúc của con người. “Ngôn ngữ của đôi mắt” giúp điều chỉnh buổi giao tiếp. Nó là dấu hiệu cho thấy sự quan tâm của mình đối với người khác và làm gia tăng uy tín của người nói cũng như hiểu được cảm xúc của người khác thông qua ánh mắt để có cách ứng xử phù hợp. Nhiều nhà kinh doanh hàng đầu khẳng định rằng chính đôi mắt của bạn truyền tải nhiều nhất về con người bạn trong suốt thời điểm ban đầu của buổi gặp gỡ. Nếu bạn nhìn xuống đất, bạn đang nói với người đối diện rằng tôi ngại ngùng, hồi hộp và thậm chí không đáng tin cậy. Mắt nhìn về một hướng, mi mắt và tròng mắt hơi sụp xuống là biểu hiện một nỗi buồn. Còn tròng mắt mở to, hai con mắt nhìn rất mạnh vào người khác là biểu hiện sự tức giận. Người nào không hiểu những gì bạn đang nói thì thường hay nheo mắt kèm theo dướn đầu ra nghe hay ghé tai ra phía trước biểu thị muốn nghe rõ hơn. Việc tránh giao tiếp qua mắt thường là biểu hiện điển hình ở những người làm điều gì sai trái và cảm thấy mặc cảm, tội lỗi. Nhìn thẳng vào mắt ai đó chỉ ra rằng bạn đang dành sự chú ý cho người đó. Nó thể hiện sự quan tâm của bạn trong cuộc gặp gỡ, việc bạn cảm thấy thật vui khi được gặp họ. Người biết dùng “đôi mắt trong giao tiếp” thường khiến buổi trao đổi thêm cởi mở và chuyên tải được sự thích thú, chú tâm, nhiệt tình và độ đáng tin cậy của mình đến người tiếp nhận. Ánh mắt hỗ trợ ngôn ngữ nói, đi kèm theo lời nói sẽ làm cho lời nói truyền cảm hơn, tự tin hơn. Ánh mắt còn có thể thay thế lời nói trong những điều kiện, hoàn cảnh người ta không cần hay không thể nói mà vẫn làm cho người giao tiếp hiểu được điều mình muốn nói.

### 1.2.6.2. Gương mặt biểu cảm (**Facial expression**)

Con người có thể thể hiện chính mình hoặc biểu lộ cảm xúc, biểu lộ cái tôi thông qua sự biểu cảm ở khuôn mặt. Những trạng thái khác nhau biểu cảm trên khuôn mặt sẽ giúp bản thân mình tự tin hơn và dễ thành công hơn trong giao tiếp. Khi trong lòng thấy vui, khuôn mặt bạn trông thật rạng rỡ, các cơ trên mặt của bạn giãn căng. Ngược lại khi bạn buồn bực, trong lòng nặng trĩu thì các cơ trên khuôn mặt bạn cũng bị trùng xuống cho dù bạn cố tình giấu đi tâm trạng đó nhưng ngôn ngữ không lời trên khuôn mặt bạn lại cho thấy tất cả. Nụ cười được xem là một trạng sức trong lúc giao tiếp. Cười là dấu hiệu có tác động rất mạnh giúp truyền tải sự vui vẻ, thân thiện,

niệt tình và thích thú. Cười thường dễ lây từ người này sang người khác và khiến cho việc giao tiếp được thuận lợi hơn. Người bạn giao tiếp sẽ cảm thấy thoải mái khi ở cạnh bạn và muốn lắng nghe bạn hơn.

#### **1.2.6.3. Cử chỉ ( Gestures)**

Thông thường, sau khi chào hỏi xã giao, người có kinh nghiệm bắt đầu chú ý đến các cử chỉ phi ngôn ngữ của người đối diện. Đó là những cử chỉ như vuốt mái tóc hay lấy tay che miệng khi cười, ... ở phái nữ và những cử chỉ như khuya tay, nói cà vạt, ... khi cuộc nói chuyện đang lên cao trào mà ta thường thấy ở phái nam. ...

#### **1.2.6.4. Tư thế và điệu bộ ( Posture & Body Orientation)**

Người ta chuyên tải được hàng tấn thông điệp thông qua việc phát ngôn và chuyển động cơ thể. Ví dụ: Khi tư thế đứng thẳng lưng, ngả người về phía trước, người ta sẽ hiểu bạn là người dễ gần, dễ tiếp thu và thân thiện. Tư thế ngồi nghiêm, cứng nhắc gây cho người đối diện có cảm giác bạn là người quá cứng nhắc, bảo thủ và nguyên tắc trong công việc. Tư thế ngồi khoanh tay trước ngực thể hiện sự kiêu căng, đôi khi bất lịch sự. Còn khoanh tay trên bàn lại là tư thế thụ động và thiếu tự tin.

#### **1.2.6.5. Giữ khoảng cách (Proximity)**

Tiêu chuẩn văn hóa đòi hỏi một khoảng cách thoải mái nhất định trong giao tiếp. Ở các nước có nền văn hóa La tinh, người ta thường thấy thoải mái hơn khi đứng gần nhau trong khi ở các nước Bắc Âu thì ngược lại. Người Mỹ thường giữ khoảng cách khi nói chuyện với người La tinh và Ả rập nhưng lại xích gần hơn khi chuyện trò với người châu Á. Khoảng cách giữa hai người giao tiếp có thể phụ thuộc vào từng bối cảnh cụ thể. Chẳng hạn khi đi phỏng vấn xin việc làm, khoảng cách tiếp xúc của người phỏng vấn quá gần sẽ khiến bạn cảm thấy không thoải mái như đang bị uy hiếp, khiến bạn mất bình tĩnh và không nghe rõ những câu hỏi. Ngược lại khi nói chuyện với người yêu, người thân mà giữ khoảng cách quá xa lại tạo nên sự xa cách, không thân mật. Bạn sẽ nhận ra ngay những dấu hiệu không thoải mái khi đang xâm phạm đến khoảng không của người khác như là: đu đưa, móc chân mó tay, quần lẩy, nhìn chằm chặp, ...



#### *1.2.6.6. Giọng điệu (Tone of voice)*

Giao tiếp phi ngôn ngữ còn biểu hiện ở cách phát âm như: chất giọng, độ cao thấp (lên giọng, xuống giọng), nhịp điệu, âm sắc, tính kịch liệt ( hưởng ứng hay phản kháng), cách chuyển tông điệu. ...

#### **1.2.7. Những đặc điểm nổi bật của giao tiếp phi ngôn từ**

##### *1.2.7.1. Giao tiếp phi ngôn từ thường chuyển tải thông điệp một cách không rõ ràng*

Điều này xảy ra khi hai người tham gia giao tiếp không hiểu được cử chỉ của nhau. Chẳng hạn khi đang ngồi nói chuyện, chợt đối phương nhìn ra ngoài thấy một hình ảnh gây cười khiến anh ta bật cười trong khi người nói chuyện lại tưởng anh ta cười mình.

##### *1.2.7.2. Giao tiếp phi ngôn từ là diễn biến liên tục*

Sự giao tiếp bằng lời chỉ xảy ra khi lời nói được cất lên và kết thúc ngay khi âm thanh của lời nói đó kết thúc, trong khi đó, giao tiếp cơ thể xảy ra và kéo dài cho tới khi nào người bạn đang giao tiếp vẫn còn nằm trong tầm mắt của bạn.

##### *1.2.7.3. Giao tiếp phi ngôn từ mang tính đa kênh*

Chúng ta tiếp nhận những dấu hiệu của giao tiếp bằng lời trong cùng một lúc và chúng chỉ được thể hiện bằng ngôn ngữ nói hoặc ngôn ngữ viết. Tuy nhiên, với giao tiếp phi ngôn từ, chúng ta có thể tiếp nhận thông tin bằng nhiều cách như nhìn, nghe, cảm nhận, ngửi hoặc nếm và có thể tất cả những dấu hiệu thông tin này cùng được thể hiện một lúc.

##### *1.2.7.4. Giao tiếp phi ngôn từ giúp chúng ta hiểu sâu hơn về trạng thái tình cảm của người chúng ta đang giao tiếp*

Dù người nói có dùng lời lẽ thế nào đi nữa để nói về cảm xúc của họ thì qua những hành động, cử chỉ, sự biểu hiện trên nét mặt, và cả ánh mắt của họ nữa, ta cũng có thể nhận biết được cảm xúc thật của họ.

##### *1.2.7.5. Một số dạng giao tiếp phi ngôn từ có thể được nhận biết qua những nền văn hóa khác nhau*

Mỗi quốc gia, mỗi nền văn hóa có hệ thống ngôn ngữ riêng biệt mà những người đến từ nền văn hóa khác khó có thể hiểu được. Ngược lại, trong học thuyết tâm lý tinh thần các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng con người dù ở bất cứ một nền văn hóa nào cũng đều có 6 trạng thái tâm lý ( hạnh phúc, buồn khổ, giận dữ, sợ hãi, ghét, ngạc



nhiên) và tất cả các trạng thái tâm lý đó đều do sự chi phối của não, tạo ra những thay đổi trên mặt và có chung cách biểu lộ cảm xúc trên mặt như vui, buồn, giận dữ, sợ hãi, ghét hay ngạc nhiên, ... vv. Do vậy, trong trường hợp ngôn ngữ bất đồng, cách giao tiếp hiệu quả nhất chính là giao tiếp phi ngôn từ- giao tiếp cơ thể. Chúng ta có thể dùng những dấu hiệu giao tiếp đơn giản như gật đầu, chỉ tay, bắt tay, cười, .... để giao tiếp.

#### **1.2.8. Ý nghĩa của ngôn ngữ cử chỉ ở một số nền văn hóa khác nhau**

##### **1.2.8.1. – Đồng ý**

- Gật đầu có nghĩa: “Tôi đồng ý” ở hầu hết các quốc gia.
- Tuy nhiên ở một số nơi tại Hi Lạp, Bungary, Thổ Nhĩ Kỳ và Yugoslavia thì lại có nghĩa ngược lại là: “ Tôi không đồng ý”
- Ở Nhật, gật đầu không nhất thiết là “đồng ý” mà là dấu hiệu cho biết người nghe hiểu bạn đang nói gì.
- Người Bungary gật đầu là “ không” và lắc đầu lại là “ có”
- Hất đầu ra sau có nghĩa “Đồng ý” ở Thái Lan, Philipines, Ấn Độ và Lào.
- Nhướn lông mày: “Đồng ý” ở Thái Lan và một số nước khác ở châu Á . Còn ở Philipines lại có nghĩa: “ Xin chào”

##### **1.2.8.2. Nháy mắt**

“Tôi có bí mật muốn chia sẻ với anh nè!” ở nước Mỹ và một số nước châu Âu. Nháy mắt còn là dấu hiệu tán tỉnh người khác giới ở một số quốc gia, trong đó có Việt Nam.

##### **1.2.8.3. Mắt lim dim**

“Chán quá” hay “Buồn ngủ quá” ở Mỹ. Nhưng ở Nhật và Thái Lan, Trung Quốc thì lại có nghĩa: “ Tôi đang lắng nghe đây” .

##### **1.2.8.4. Vỗ nhẹ (bằng ngón trỏ) lên mũi**

“Bí mật đó nha!” Ở Anh, nhưng lại có nghĩa: “Coi chừng!” hay “Cẩn thận đó!” ở Ý.

##### **1.2.8.5. Khua tay**

Người Ý thường xuyên khua tay khi trò chuyện nhưng ở Nhật, khua tay khi nói chuyện bị coi là bất lịch sự.

##### **1.2.8.6. Khoanh tay**

Ở một số quốc gia, khoanh tay có nghĩa là: “Tôi đang phòng thủ” hoặc “Tôi không đồng ý với anh đâu”.

*1.2.8.7. Dấu hiệu “OK” (ngón cái và ngón trỏ tạo thành chữ O)*

- “Tốt đẹp” hay “Ổn cả” ở Mỹ.
- Người Đức hiểu là “Đồ ngu” hay “Đồ đáng khinh”
- Người Pháp hiểu như là “zero” hay “vô giá trị”
- Ở Nhật là dấu hiệu của tiền bạc
- Là sự sỉ nhục người khác ở Hy Lạp, Brazil, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga và một số nước khác.

*1.2.8.8. Chỉ bằng ngón trỏ*

- Ở Bắc Mỹ hay châu Âu, dùng ngón trỏ để chỉ là chuyện bình thường.
- Ở Nhật bản, Trung quốc mà chỉ người khác bằng ngón tay trỏ bị xem là bất kính và vô cùng bất lịch sự. Người ta thường dùng cả bàn tay để chỉ ai đó hay vấn đề gì đó.

*1.2.8.9. Nhìn thẳng vào mắt khi giao tiếp*

Ở mỗi nền văn hóa, cử chỉ giao tiếp bằng mắt lại mang nhiều ý nghĩa khác nhau.

- Thể hiện sự tự tin của người giao tiếp ở các quốc gia thuộc Châu Âu, Canada, Mỹ.
- Đối với người Nhật thì việc nhìn chăm chăm vào mắt người giao tiếp, đặc biệt là đối với người mới quen hay người cấp trên bị xem là bất lịch sự.
- Khi nói chuyện, người Phần lan và người Pháp thường nhìn thẳng vào mắt đối phương trong khi đó người Nhật và Hàn quốc lại tránh nhìn vào mắt nhau vì xem đó là cử chỉ suồng sã, bất lịch sự.
- Ở Mỹ người ta chỉ nhìn thẳng vào mắt nhau khoảng nửa giây; trong khi ở Ý, Tây Ban Nha và các nước Mỹ La-tinh, thời gian nhìn vào mắt nhau có thể kéo dài hơn. Ở một số nơi, nhìn xuống là cách tránh nhìn vào mắt đối phương và được xem là dấu hiệu của sự tôn kính. Ở một số nước châu Phi, nếu người có địa vị thấp hơn mà nhìn thẳng vào mắt đối phương sẽ bị cho là bất kính. Ở Đông Nam Á, người ta chỉ nhìn vào mắt nhau khi mối quan hệ đã được thiết lập bền vững.

*1.2.8.10. Cử chỉ “chạm”*

Tùy theo từng nền văn hóa mà được đón nhận hay không đón nhận đối với mỗi cá nhân. Nói chung, ở các nước như Pháp, các nước Mỹ La tinh, Israel, Hy Lạp và Ả rập, người ta thường chạm tay vào đối phương khi giao tiếp hơn là so với những nước như Đức, Anh, Nhật và các nước Bắc Mỹ. Người Mỹ thường siết và lắc tay người đối diện bày tỏ sự tin tưởng.

Ở một số nước, việc chạm tay vào đối phương được xem là để nhấn mạnh điều gì đó. Hay, cử chỉ đặt tay lên vai người khác, thậm chí đặt tay lên tay người khác được xem là cử chỉ thể hiện sự tin tưởng và đồng thuận. Ngược lại, ở một số nơi, những cử chỉ này bị xem là suông sã, vượt quá giới hạn, thậm chí là quấy rối tình dục.

#### **1.2.8.11. Hôn vào má nhau**

Ở Ả rập, hai người cùng giới tính có thể chào nhau bằng cách hôn vào má nhau hoặc nắm tay nhau bước đi, nhưng các đồng nghiệp khác giới sẽ không có sự đụng chạm như vậy.

#### **1.2.8.12. Bắt tay**

- Cử chỉ chào hỏi phổ biến mà các doanh nhân trên thế giới hay dùng là bắt tay, nhưng ngay trong cách bắt tay cũng thể hiện những nét văn hóa khác biệt. Ở Mỹ, người ta thường siết và lắc tay đối phương để tỏ sự tự tin. Người Anh thường lắc tay từ ba đến năm lần. Ở Đức hay Pháp, bóp nhẹ và lắc tay từ một đến hai lần là đủ. Người châu Á bắt tay nhẹ và từ tốn. Người Mỹ La tinh thường bắt tay nhẹ và giữ lâu bởi vì rút tay về quá sớm có thể bị xem là cử chỉ coi thường đối phương
- Cử chỉ bắt tay không phổ biến ở một số nước, chẳng hạn như ở Nhật và Hàn quốc, thay vì bắt tay, họ sẽ nghiêng mình cúi chào nhau. Người Ấn độ chào nhau bằng cách chắp hai tay vào nhau như cầu nguyện. Người Ả Rập và một số nước Hồi giáo thì dùng lòng bàn tay phải đặt lên tim rồi đưa ra ngoài.

### **1.3. NGÔN NGỮ CƠ THỂ NGƯỜI KHIẾM THÍNH**

#### **1.3.1. Lịch sử của ngôn ngữ người khiếm thính**

##### **- 384-322 TCN**

Aristotle, triết gia vĩ đại của Hy Lạp, tuyên bố “Người điếc không thể giáo dục được. Nếu không nghe được, con người không thể học được”.

##### **- Thế kỷ 16**

Geronimo Cardano, nhà vật lý học người Padua, tuyên bố người điếc có thể học tập thông qua giao tiếp bằng ký hiệu.

##### **- Thế kỷ 17**

Juan Pablo de Bonet xuất bản cuốn sách đầu tiên về ngôn ngữ ký hiệu, đồng thời công bố bảng chữ cái năm 1620 dựa trên nền tảng là ngôn ngữ ký hiệu đã được cộng đồng người điếc phát triển theo bản năng từ trước.

##### **- Thế kỷ 18**

1755: Cha Charles-Michel de l'Épée (người Pháp và được coi là người khai sinh ra hệ thống ngôn ngữ ký hiệu Pháp) thành lập trường học miễn phí đầu tiên dành cho người điếc. Hệ thống ký hiệu tiếp tục được phát triển và

được cộng đồng người điếc sử dụng. Hệ thống ngôn ngữ ký hiệu của Pháp được hoàn thiện trong giai đoạn này.

1778: Tại Leipzig, Đức, Samuel Heinicke, trường công lập đầu tiên dành cho người điếc không chỉ sử dụng ngôn ngữ ký hiệu mà còn dùng phương pháp nói và đọc khẩu hình (*speech-reading*) – tiên phong cho việc dùng tất cả các phương pháp để giao tiếp tối ưu (dùng tất cả các biện pháp giao tiếp có thể: ngôn ngữ ký hiệu, cử chỉ, đánh vần bằng ký hiệu, đọc khẩu hình, nói, trợ thính, đọc, viết và tranh vẽ).

- **Thế kỷ 19**

1815: Thomas Hopkins Gallaudet tới châu Âu nghiên cứu phương pháp giáo dục dành cho người điếc. Trở lại Hoa Kỳ cùng với giáo viên ngôn ngữ ký hiệu, Gallaudet và Laurent Clerc mở trường công dành cho người điếc đầu tiên của Hoa Kỳ tại Hartford, Connecticut năm 1817.

- **Thế kỷ 20**

1924: tổ chức World Games đầu tiên dành cho người điếc. Bắt đầu phát triển Gestuno (ngôn ngữ ký hiệu chuẩn quốc tế).

1951: Đại hội đầu tiên của Liên hiệp Người Điếc Thế giới (WFD) diễn ra tại Roma.

1960: William Stokholme, người Mỹ, xuất bản cuốn sách ngôn ngữ học đầu tiên về ngôn ngữ ký hiệu Mỹ (American Sign Language - ASL).

1979: Klima và Bellugi tiến hành nghiên cứu đầu tiên về ngôn ngữ ký hiệu Mỹ (ASL) trên phương diện ngôn ngữ học.

1988: Đầu tháng 6, Quốc hội Cộng hòa Séc thông qua một đạo luật chính thức công nhận Ngôn ngữ Ký hiệu Séc là ngôn ngữ chính dành cho người điếc tại quốc gia này. Người điếc có quyền được nhận dịch vụ phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu miễn phí 24/24. Trẻ em điếc có quyền được giáo dục bằng ngôn ngữ ký hiệu bản địa. Thêm vào đó, theo quy định pháp luật, phụ huynh của trẻ điếc được dự các lớp ngôn ngữ ký hiệu miễn phí. Dù vậy, luật pháp vẫn chưa quy định việc phiên dịch ngôn ngữ ký hiệu trong trường trung học, đại học và tòa án.

- **Từ những năm 2000**

Việt Nam bắt đầu triển khai những nỗ lực của mình nhằm hoàn thiện và hệ thống hóa ngôn ngữ ký hiệu Việt Nam. Các CLB, nhóm dạy, sinh hoạt NNKH bắt đầu hình thành và nở rộ. Một số tài liệu khá công phu xuất hiện như: bộ 3 tập Ký hiệu cho người điếc Việt Nam, từ điển NNKH Việt Nam, v.v.

## 1.3.2. Ngôn ngữ ngón tay và ngôn ngữ điệu bộ

### 1.3.2.1. Ngôn ngữ ngón tay

#### 1.3.2.1.1. Sơ lược ngôn ngữ ngón tay người khiếm thính:

Ngôn ngữ ký hiệu là gì?

Những âm thanh không nghe được, những câu nói không có tiếng, đó là ngôn ngữ của những người khiếm thính. Ngôn ngữ ngón tay hay ngôn ngữ dấu hiệu, thủ ngữ là ngôn ngữ chủ yếu được cộng đồng người câm điếc sử dụng nhằm chuyển tải thông tin qua cử chỉ, điệu bộ của cơ thể và nét mặt thay cho lời nói. Tôi muốn giới thiệu sơ qua về hệ ngôn ngữ này cho mọi người

"Ngôn ngữ ký hiệu cử chỉ điệu bộ" bao gồm ngôn ngữ ước hiệu, đó là bảng chữ cái và chữ số, để thể giao tiếp bằng chữ viết, người khiếm thính dùng ngôn ngữ ước hiệu để diễn đạt chính xác một sự vật hiện tượng.

*ví dụ : như tên, tuổi và ngày tháng năm sinh.*

Tôi là Trang



Hình 1-1 Minh họa câu "tôi là Trang"

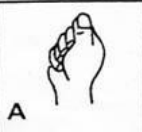






Điều này rất phiền phức bởi để mà diễn tả một câu, đại loại như "Anh yêu em nhiều lắm" thì phải thể hiện trên tay 21 ký tự, rất mất thời gian. Chính vì thế mà một phần không thể thiếu là cử chỉ điệu bộ xuất hiện, đây là những mô tả bằng cử chỉ và điệu bộ mô tả sự vật hiện tượng bằng cách mô tả bằng tay các sự vật hiện tượng đó, chẳng hạn để nói một cái máy vi tính, hay nghề văn phòng thì người muốn diễn tả sẽ để hai tay trước ngực hai bàn tay khum lại như đang gõ bàn phím, thế là mọi người đều có thể hiểu.

#### 1.3.2.1.2. Đặc điểm ngôn ngữ ngón tay

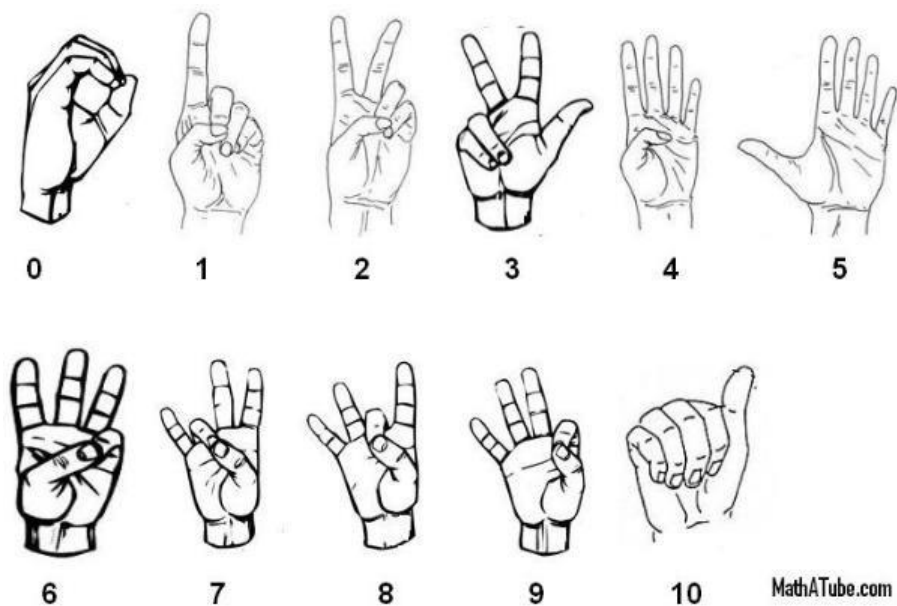
Cũng như ngôn ngữ nói, ngôn ngữ ký hiệu của từng quốc gia, thậm chí là từng khu vực trong một quốc gia rất khác nhau. Điều đó là do mỗi quốc gia, khu vực có lịch sử, văn hóa, tập quán khác nhau nên ký hiệu để biểu thị sự vật hiện tượng cũng khác nhau

Điều tương tự cũng diễn ra khi có sự khác biệt lớn hơn trên tầm quốc gia, dẫn tới sự khác biệt của hệ thống từ vựng và ngữ pháp ngôn ngữ ký hiệu giữa các nước. Tuy nhiên, ký hiệu tất cả mọi nơi trên thế giới đều có những điểm tương đồng nhất định.

Dưới đây là bảng chữ cái ngón tay tiếng Việt.

 A	 B	 C	 D	 Đ
 E	 G	 H	 I	 K
 L	 M	 N	 O	 P
 Q	 R	 S	 T	 U
 V	 X	 Y	 Z	 Dấu Râu
 Dấu	 Dấu sắc	 Dấu huyền	 Dấu hỏi	 Dấu ngã
 Dấu nặng	<b>CHỮ CÁI NGÓN TAY</b>			

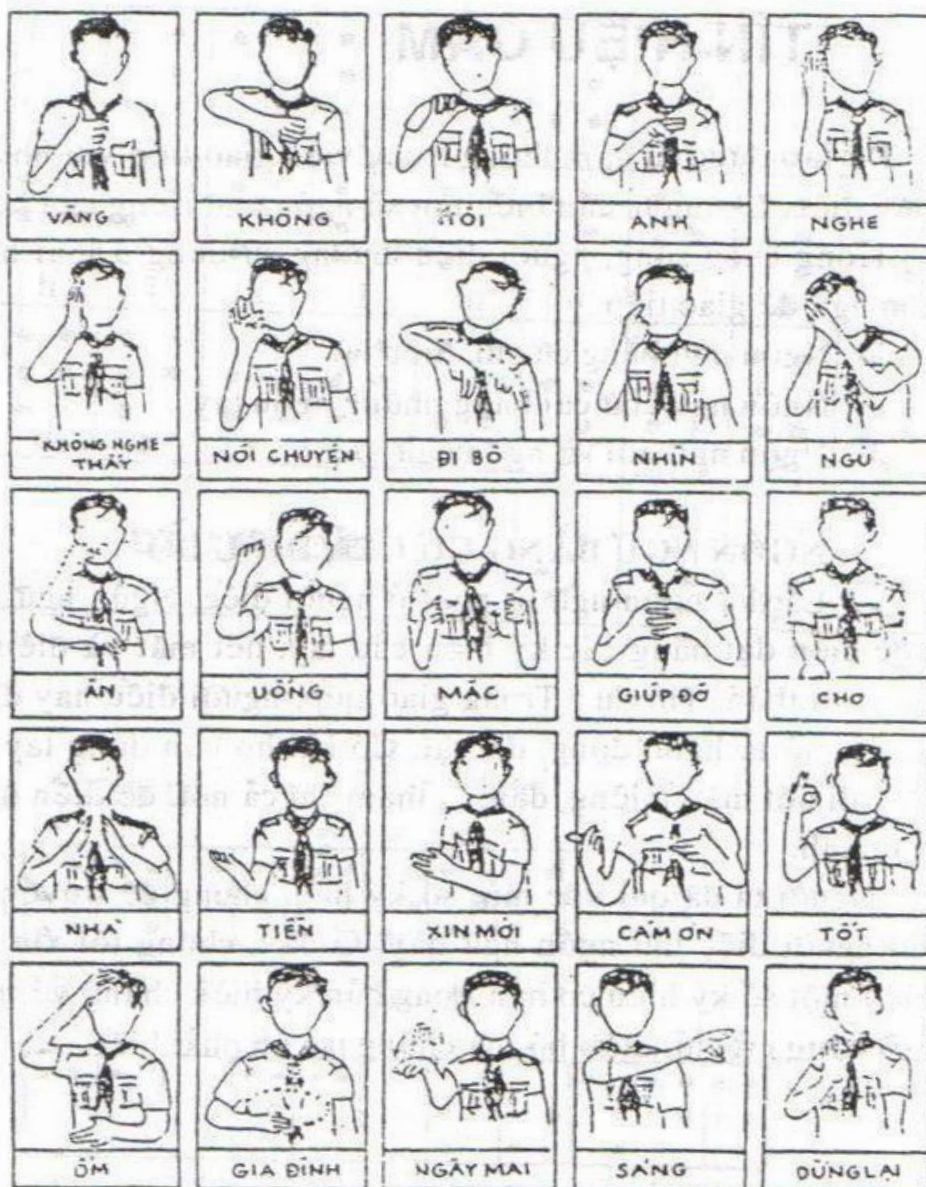
Hình 1-2 Bảng chữ cái trong ngôn ngữ ký hiệu)



Hình 1-3 Ký hiệu ngón tay trong ngôn ngữ ký hiệu



## NGÔN NGỮ BẰNG CỬ CHỈ ĐIỀU BỘ CƠ BẢN



Hình 1-4 Những điệu bộ cơ bản trong ngôn ngữ điệu bộ

Hai đặc điểm quan trọng nhất của ngôn ngữ ngón tay là tính giản lược và có điểm nhấn,

**Ví dụ:**

Bình thường: Anh có khỏe không ạ?

NNKH: “KHỎE không”?

Do tính giản lược và có điểm nhấn nên cấu trúc ngữ pháp ngôn ngữ ký hiệu nhiều khi không thống nhất, cùng một câu có thể sắp xếp nhiều cách khác nhau (thường thì điểm nhấn được đưa lên đầu câu để gây hiệu quả chú ý)

Như tất cả các ngôn ngữ thông thường, để học tốt NNKH, và nhớ nhiều từ vựng thì cần có môi trường. Tức là, để đạt hiệu quả, chúng ta cần phải:

- Tham gia cộng đồng người điếc
- Có bạn học cùng để cùng luyện (Người thân, người yêu hoặc bạn bè). Tuy thế, đây chỉ là môi trường chung để học bất kỳ ngôn ngữ nào. Ở ngôn ngữ ký hiệu, chúng ta cần một số kỹ năng riêng để ghi nhớ từ vựng và giao tiếp hiệu quả hơn. Đó là:
- Phát huy trí tưởng tượng
- Khi học/sử dụng NNKH, có rất nhiều kỹ năng để diễn đạt ý bạn muốn nói. Bao gồm:
- Sử dụng bàn tay
- Chuyển động cánh tay
- Chuyển động đầu
- Cử động khác của thân thể

### ***1.3.2.2. Ngôn Ngữ Điệu Bộ Người Khiếm Thính***

#### ***1.3.2.2.1. Sơ lược ngôn ngữ điệu bộ***

Ngôn ngữ điệu bộ là những sự biểu đạt hình ảnh, chủ yếu là của bằng bàn tay các khái niệm, các ý tưởng. Nó là cách truyền tải nội dung giao tiếp bằng phương tiện hình ảnh, được thực hiện bằng tay và có kết hợp với sự diễn tả trên khuôn mặt, cử chỉ điệu bộ... Cùng một điệu bộ nhưng người khiếm thính có những cách sử dụng khác nhau.

Không giống như ngôn ngữ nói, ngôn ngữ điệu bộ không chuyển tải thông qua phương tiện truyền âm mà thông qua phương tiện hình ảnh, nó được “phát âm” thông qua cử chỉ điệu bộ khuôn mặt của người diễn đạt

**Ví dụ:** Để diễn đạt một câu: “tôi yêu bạn”, người khiếm thính sẽ nói theo trật tự từ vựng sau: Tôi-yêu-bạn.

#### ***1.3.2.2.2. Đặc điểm của ngôn ngữ điệu bộ***

Ngôn ngữ điệu bộ của từng vùng miền từng quốc gia khác nhau. Chẳng hạn, cùng chỉ tính từ màu hồng thì ở Hà Nội người ta xoa vào má (má hồng), còn tại Thành phố Hồ Chí Minh lại chỉ vào môi (môi hồng).

Điều tương tự cũng diễn ra khi có sự khác biệt lớn hơn trên tầm quốc gia, dẫn tới sự khác biệt

Tuy nhiên, điệu bộ tất cả mọi nơi trên thế giới đều có những điểm tương đồng nhất định. **Ví dụ:** ký hiệu ‘uống nước’ thì nước nào cũng làm như nhau là giả



bộ cầm cốc uống nước, ký hiệu ‘lái ô tô’ thì giả bộ cầm vô lăng ô tô quay quay, v.v. Mỗi người (dù bình thường hay câm điếc) đều có sẵn 30% kiến thức ngôn ngữ điệu bộ. Do ngôn ngữ người khiếm thính phát triển hơn trong cộng đồng người khiếm thính, nên những người thuộc cộng đồng này của hai nước khác nhau có thể giao tiếp với nhau tốt hơn hai người bình thường nhưng mà không biết ngoại ngữ.

Như một tác phẩm nghệ thuật, việc ra ký hiệu cũng cần hài hòa, cân đối và chính xác nhằm tránh hiểu lầm. Khi ‘nói’, cần chú ý hình dạng của bàn tay, vị trí bàn tay, chuyển động, và phương hướng.

**Ví dụ :** động từ YÊU và CHẾT, cùng sử dụng 2 ngón trỏ để biểu đạt, nhưng chỉ cần sai vị trí là có thể gây hiểu nhầm. Ta có thể tưởng tượng, sự sai khác về vị trí hay dạng bàn tay cũng giống như khi ta nói, lẫn lộn, người nghe sẽ rất bối rối.

Giao tiếp sử dụng ngôn ngữ ký hiệu đòi hỏi người giao tiếp phải biết và hiểu các ký hiệu được sử dụng. Phải xác định cho rõ đang dùng ký hiệu với ngôn ngữ nào: ký hiệu trong ngôn ngữ ký hiệu hay ký hiệu trong ngôn ngữ nói.

Khi làm ký hiệu cần chú ý đến những năm thành tố cơ bản của mỗi ký hiệu. Đó là:

- **Một :** vị trí làm ký hiệu
- **Hai :** hình dạng bàn tay.
- **Ba :** sự chuyển động của bàn tay khi làm ký hiệu
- **Bốn :** chiều hướng của bàn tay
- **Năm:** sự diễn tả không bằng tay:

**Ví dụ:** với ký hiệu “buồn”, ký hiệu được làm một tay, các thành tố của ký hiệu

- Vị trí kí hiệu: khoảng không gian phía trước cơ thể.
- Hình dạng bàn tay: Các ngón tay nắm lại như nắm đấm
- Chuyển động của bàn tay: ở cùng vị trí làm ký hiệu, bàn tay làm động tác xoay tròn từ phải sang trái nhiều vòng
- Chiều hướng của bàn tay (được xác định bằng cách mở xoè bàn tay ra tại vị trí làm ký hiệu): Lòng bàn tay hướng vào cơ thể. Các đầu ngón tay hướng ra phía bên trái.
- Sự diễn tả không bằng tay: nét mặt thể hiện sự buồn bã.

# **XÂY DỰNG ỨNG DỤNG TỪ ĐIỂN DÀNH CHO NGƯỜI KHIẾM THÍNH**

**2**

## 2.1. CƠ SỞ DỮ LIỆU

Cơ sở dữ liệu được chia làm 2 table

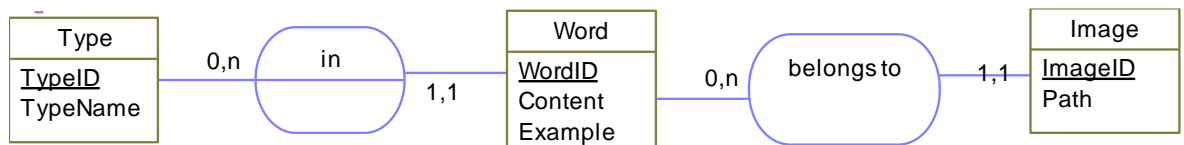
- *table\_image (Id,Word\_id,path)*

Tên Thuộc Tính	Diễn Giải	Kiểu Dữ Liệu	Loại Dữ Liệu	Khóa Chính	Khóa Ngoại
_id	Mã kí hiệu	number	Bắt buộc	x	
Word_id	Mã hình ảnh	number	Bắt buộc		x
Path	Đường link ảnh	Text	Bắt buộc		

- *word\_id (Word\_id, type,content)*

Tên Thuộc Tính	Diễn Giải	Kiểu Dữ Liệu	Loại Dữ Liệu	Khóa Chính	Khóa Ngoại
Word_id	Mã hình ảnh	number	Bắt buộc	x	
type	Loại từ	Text	Bắt buộc		
content	Tên từ	Text	Bắt buộc		

## 2.2. MÔ HÌNH THỰC THỂ KẾT HỢP







Hình 2-1 Mô hình thực thể kết hợp

## 2.3. PHẦN MỀM TRA CỨU TỪ ĐIỂN

### 2.3.1. Giao diện phần mềm

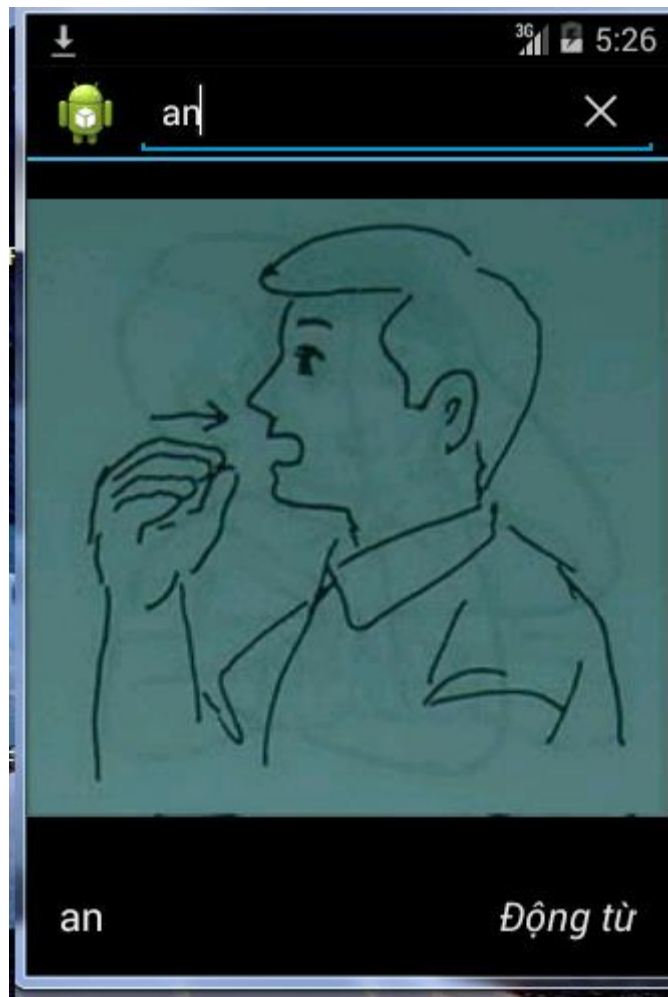
Khi chạy máy ảo thì giao diện màn hình tra từ điển xuất hiện cho phép người dùng có thể tra cứu từ điển cần tìm, thêm từ, xóa từ, chỉnh sửa

Các icon trong giao diện:

	tìm kiếm và tra cứu từ		cho phép người dùng xóa từ vựng mong muốn
	cho phép thêm từ		cho phép người dùng sửa từ

### 2.3.2. Tra cứu từ

Người dùng chỉ việc nhập từ cần tìm thì màn hình sẽ hiện ra hình ảnh tương ứng với từ cần tra và loại từ: danh từ, động từ, tính từ.....



Hình 2-2 Tra từ điển

Nếu không có từ cần tìm thì sẽ hiện ra thông báo "không có hình ảnh"

#### 2.3.2.1. Thêm

- Khi người dùng click vào biểu tượng icon thêm thì giao diện thêm từ sẽ hiện ra
- Lúc đó người dùng sẽ nhập từ cần thêm vào Textview, chọn loại từ động từ, tính từ, danh từ...
- Trỏ đường dẫn đến hình ảnh người dùng cần thêm
- Cuối cùng là click vào button Add word để hoàn tất từ cần thêm

#### 2.3.2.2. Xóa

Khi người dùng muốn xóa từ cần xóa thì chỉ việc Click vào từ muốn xóa

Khi đó trên giao diện sẽ xuất hiện biểu tượng icon xóa và sửa nếu muốn xóa chỉ cần click vào biểu tượng icon xóa. Và lúc này màn hình sẽ xuất hiện thông báo *”bạn có chắc muốn xóa không”* nếu bạn chọn “Ok ” thì từ bạn muốn xóa sẽ được xóa thành công. Ngược lại nếu click vào “cancel” thì từ bạn xóa sẽ xóa không thành công và quay lại màn hình chính

#### *2.3.2.3. Sửa*

Giống như xóa, khi click vào từ cần sửa, thì sẽ hiện ra icon xóa và icon sửa. Chỉ cần click vào icon sửa thì giao diện sửa từ sẽ hiện ra và cho phép chỉnh sửa từ đó như tên, loại từ, hình ảnh

Khi chọn xong thông tin cần sửa, bạn click vào button “Add Word” để hoàn tất việc sửa từ

# KẾT LUẬN VÀ HƯỚNG PHÁT TRIỂN

**3**

### **3.1. KẾT LUẬN**

Thông qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu đề tài “Tìm Hiểu Ngôn Ngữ cơ thể. Xây dựng phần mềm ứng dụng tra từ điển cho người khiếm thính trên thiết bị di động.”. đã giúp em hiểu thêm về ngôn ngữ cơ thể của con người và đặc biệt là với người khiếm thính, giúp bản thân có thể hiểu hơn và thông cảm hơn về nghị lực của cộng đồng người khiếm thính Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung.

Qua đề tài này còn giúp bản thân thể hiện được những nỗ lực khi mà lần đầu tiên tiếp xúc với một loại ngôn ngữ lập trình hoàn toàn mới lạ và đang thịnh hành trên thế giới hiện nay. Ngôn ngữ lập trình Android là một ngôn ngữ khó và hữu ích và phát triển rộng rãi nhất hiện nay.

### **3.2. HẠN CHẾ**

Đề tài tìm hiểu quá rộng nên không chắc sẽ có nhiều sai sót trong quá trình tìm hiểu và nghiên cứu.

Ngôn ngữ lập trình Android là một ngôn ngữ khó và là lần đầu tiên tiếp xúc với ngôn ngữ này. Nên khả năng lập trình hạn chế.

Đồ án còn sơ sài chưa đáp ứng được yêu cầu đồ án cần

Khối lượng công việc lớn và CSDL còn khiêm tốn.

### **3.3. HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỀ TÀI**

Sẽ phát triển đề tài tốt hơn trên môi trường Android, giúp cho người tra cứu sẽ có nhiều thông tin cần thiết tra cứu. Phát triển đề tài rộng rãi và thêm nhiều ngôn ngữ tra cứu nhiều nước gồm tiếng Anh, Tây Ban Nha, Pháp, Ý....

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Carol Kinsey Goman - “ Sức mạnh của ngôn ngữ không lời” - The Nonverbal ad-vantage” Secrets and science of Body language at work
- [2] DienDanBacLieu.Net - Cuon sach hoan hao ve ngon ngu co the
- [3] Tủ sách mở Wikibook - “ Ngôn ngữ kí hiệu”
- [4] <http://sachyte.com/Ngon-ngu-cua-tinh-yeu-trong-hon-nhan-n313.html>
- [5] “<http://tuvantamly.org/vi/tu-dien-ngon-ngu-tinh-yeu/m1384/thu-vi-vai-tro-cua-ngon-ngu-co-the-trong-tinh-yeu.html#.UzQt9a-ngon-ngu-co-the-trong-tinh-yeu.html#.UzQt9>”
- [6] <http://thuocvasuckhoe.com/children/detail/147/Ngon-ngu-co-the-cua-tre-so-sinh.htm> - “Ngôn ngữ trẻ sơ sinh”
- [7] <http://duythanhcse.wordpress.com/>